

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024 của trường THCS Hoàng Hoa Thám

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS HOÀNG HOA THÁM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 32/TB-TCKH ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận Tân Bình về việc xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của Kế toán trường THCS Hoàng Hoa Thám,

### QUYẾT ĐỊNH :

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của trường THCS Hoàng Hoa Thám (theo các biểu mẫu đính kèm);

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký;

**Điều 3.** Ban giám hiệu và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

#### Nơi nhận:

- P. TCKH quận Tân Bình;
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

#### HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Đắc

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
Năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 20/QĐ-HHT ngày 18/4/2025 .của trường THCS Hoàng Hoa Thám)  
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đơn vị tính: đồng

| Số TT | Nội dung                                         | Tổng số liệu báo cáo<br>quyết toán | Tổng số liệu quyết<br>toán được duyệt | Chênh lệch |
|-------|--------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|------------|
| A     | B                                                | 1                                  | 2                                     | 3          |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                       | 33.453.984.390                     | 33.453.984.390                        |            |
| 1.    | Chi quản lý hành chính                           |                                    |                                       |            |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                 |                                    |                                       |            |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ           |                                    |                                       |            |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |                                    |                                       |            |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ   |                                    |                                       |            |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia       |                                    |                                       |            |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ             |                                    |                                       |            |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở          |                                    |                                       |            |
| 2.2   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng    |                                    |                                       |            |
| 2.3   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                                    |                                       |            |
| 3.    | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      | 33.453.984.390                     | 33.453.984.390                        |            |
| 3.1.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   | 24.370.354.786                     | 24.370.354.786                        |            |
| 3.2.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | 9.083.629.604                      | 9.083.629.604                         |            |
| 4.    | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |                                    |                                       |            |
| 4.1.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                                    |                                       |            |
| 4.2.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                                    |                                       |            |
| 5.    | Chi bảo đảm xã hội                               |                                    |                                       |            |
| 5.1.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                                    |                                       |            |
| 5.2.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                                    |                                       |            |
| 6.    | Chi hoạt động kinh tế                            |                                    |                                       |            |
| 6.1.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                                    |                                       |            |
| 6.2.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                                    |                                       |            |
| 7.    | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |                                    |                                       |            |
| 7.1.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                                    |                                       |            |
| 7.2.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                                    |                                       |            |
| 8.    | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |                                    |                                       |            |
| 8.1.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                                    |                                       |            |
| 8.2.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                                    |                                       |            |
| 9.    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |                                    |                                       |            |
| 9.1.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                                    |                                       |            |
| 9.2.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                                    |                                       |            |
| 10.   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |                                    |                                       |            |
| 10.1. | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                                    |                                       |            |
| 10.2. | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                                    |                                       |            |
| 11.   | Quốc phòng                                       |                                    |                                       |            |
| 11.1. | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                                    |                                       |            |
| 11.2. | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                                    |                                       |            |

|       |                                      |  |  |  |
|-------|--------------------------------------|--|--|--|
| 12.   | An ninh và trật tự an toàn xã hội    |  |  |  |
| 12.1. | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên       |  |  |  |
| 12.2. | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên |  |  |  |
| II.   | Nguồn viện trợ                       |  |  |  |
| III.  | Nguồn vay nợ nước ngoài              |  |  |  |

**Kế toán**  
(Ký, họ và tên)



**Hứa Phật Hải**

Ngày 18 tháng 4 năm 2025

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)




**Nguyễn Xuân Đắc**